

Bài 16

DƯỢC LIỆU CHỮA BỆNH CHO PHỤ NỮ

MỤC TIÊU

1. Kể được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc chữa bệnh cho phụ nữ.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG CHÍNH

ÍCH MẪU

Tên khác: Chối đèn - Sung úy - Ích minh

Tên khoa học: *Leonurus japonicus* Houtt.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1m. Thân vuông xấp, mặt ngoài có nhiều rãnh dọc. Lá mọc đối, chéo chữ thập, lá gốc của cây non hình thận, gốc lá hình tim, có cuống dài, mép lá khía răng cưa tròn; lá ở thân cây cuống ngắn hơn, phiến lá thường xẻ sâu thành 3 thùy, mỗi thùy lại chia thùy nhỏ, gân lá hình chân vịt, thân cây và lá đều có lông mịn. Hoa tự xim co, mọc vòng ở kẽ lá, màu hồng hoặc tím hồng. Quả bế 3 cạnh, màu nâu xám, bóng, trong chứa 1 hạt.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của ích mẫu là toàn cây (ích mẫu thảo) và quả (Sung úy tử).

Ích mẫu thảo: Thu hái vào mùa hạ khi cây chớm ra hoa, bỏ gốc rễ, phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 2%, tỉ lệ vụn nát không quá 10%, đoạn ngọn cành dài quá 40 cm không quá 5%.

Sung úy tử: Thu hái vào mùa thu, khi quả già. Cắt toàn cây mang quả, phơi khô, đập lấy hạt, loại bỏ tạp chất.

Ích mẫu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- Ích mẫu thảo có flavonoid (rutin), glycosid - steroid, alcaloid, tanin.
- Quả có leonuridin.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. *Ích mẫu thảo*: Có tác dụng điều hòa kinh nguyệt, làm lưu thông khí huyết và lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh, rong kinh, huyết tụ sau khi sinh đẻ.

4.2. *Sung úy tử*: Có tác dụng như ích mẫu thảo, ngoài ra còn có tác dụng làm sáng mắt, bổ thận. Dùng chữa các chứng bệnh như ích mẫu thảo, ngoài ra còn dùng chữa thiên đầu thống.

Cách dùng:

- Ích mẫu thảo dùng 8 - 16 g/ngày, dạng thuốc sắc hay cao lỏng.
- Sung úy tử dùng 5 - 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- Cao ích mẫu, chai 250 ml, chữa kinh nguyệt không đều, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Lưu ý: Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

5. Bài thuốc có dùng ích mẫu

5.1. Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều, khó sinh con

Ích mẫu thảo 60g

Đương quy	30g
Xích thực	40g
Mộc hương	15g

Tán thành bột, luyện với mật ong, làm thành viên, chia uống 6 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, làm co tử cung sau khi sinh đẻ

Ích mẫu thảo (tươi)	60g
Kê huyết đằng	30g

Sắc lấy nước, thêm đường đỏ, uống.

5.3. Các chế phẩm được bào chế từ ích mẫu: Cao ích mẫu; Hoạt huyết CM3.

HƯƠNG PHỤ

Tên khác: Cỏ gấu - Cỏ cú - Sa thảo

Tên khoa học: *Cyperus rotundus* L.

Họ : Cói (Cyperaceae)



1. Mô tả, phân bố

Cây cỏ sống lâu năm, cao 20 - 40 cm. Thân rễ phát triển thành củ, ngắn, màu nâu đỏ. Lá dài, nhỏ, hẹp, ở giữa lá có 1 gân nổi rõ, phần cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân cây. Hoa tự tán, trên hoa tự gồm nhiều hoa nhỏ xếp thành bông ở ngọn, màu nâu đỏ. Quả 3 cạnh, màu xám.

Cây mọc hoang khắp mọi nơi, nhất là vùng ven biển và ven sông.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hương phụ là thân rễ (rhizoma Cyperi). Đào lấy củ ở cây già, phơi khô, vun thành đồng, đốt cháy hết lá và rễ con, lấy riêng củ rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, ta được vị Hương phụ. Hương phụ có độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 0,5%, dược liệu còn rễ con không quá 2%, tỷ lệ tinh dầu ít nhất 0,8%.

Hương phụ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Hương phụ có alcaloid, glycosid, hợp chất flavonoid, tinh dầu. Thành phần của tinh dầu gồm β -selinen, cyperen, α -cyperon, cyperol, cyperolon, cyperotundon; ngoài ra còn đường, tinh bột, pectin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Hương phụ có tác dụng: điều hòa khí huyết, giảm đau, kiện tì vị, nói chung là tác dụng gần giống Đương quy nhưng kém hơn. Dùng chữa các chứng bệnh: phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, viêm cổ tử cung mạn tính, các bệnh của nữ trước và sau khi đẻ.

Cách dùng:

- Hương phụ dùng 6 - 9 g/ngày, dạng thuốc sắc (âm hư huyết nhiệt không dùng).
- Cao Hương ngải, chai 250 ml, chữa kinh nguyệt không đều, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Lưu ý: Người âm hư, huyết nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Hương phụ

5.1. Cao Hương ngải - chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng

Hương phụ, ích mẫu, Ngải cứu, Bạch đồng nữ: mỗi vị 60g. Sắc với nước, cô thành cao lỏng, thêm đường, uống 10-20ml trước khi hành kinh 10 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa bụng, ngực trướng đau, đau dạ dày

Hương phụ	6g
Ô dược	9g
Cam thảo	3g
Sắc uống.	

MÒ HOA TRẮNG

Tên khác: Bạch đồng nữ - Bần trắng - Lọ trắng - Mò mâm xôi.

Tên khoa học: *Clerodendrum philippinum* var. *Symplex* Wu et Fang

Họ: Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mò hoa trắng thuộc loại cây nhỏ, cao 1 – 1,5m. Lá mọc cách, phiến hình trứng, đầu nhọn, gốc lá hình tim, mép lá khía răng cưa thô, cuống lá dài. Hoa mọc ở ngọn, cụm hoa hình chùy hoặc xim 2 ngã, màu trắng ngà nên gọi là Bạch đồng nữ. Quả hạch hình cầu, có nhiều đài tồn tại bao ngoài, màu đen.

Cây mọc hoang ở các tỉnh miền núi nước ta. Các nước vùng Đông Nam Á cũng có Mò hoa trắng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Thân, cành mang lá (herba *Clerodendri petasites*). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là trước khi cây ra hoa (khoảng tháng 2 - 3). Đem về, rửa sạch, phơi khô; độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%.

Mò hoa trắng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Mò hoa trắng có chứa flavonoid, tanin, coumarin, acid và aldehyd thơm.

4. Công dụng, cách dùng

Mò hoa trắng có tác dụng chống viêm, thanh nhiệt, giải độc, trừ thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Phụ nữ kinh nguyệt không đều, bạch đới, viêm loét cổ tử cung, viêm mặt vàng da, mụn nhọt, lở ngứa; đau lưng, mỏi gối, huyết áp tăng...

Cách dùng:

Dùng 12 - 16g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

HỒNG HOA (HOA)

(*Flos Carthami tinctorii*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Hồng hoa là hoa đã phơi khô của cây Hồng hoa (*Carthamus tinctorius* L.), họ Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*).

Vị thuốc dài 1 - 2 cm. Màu vàng đỏ hay màu đỏ, mùi hơi thơm, vị hơi đắng; độ ẩm không quá 13%, tỷ lệ hoa biến màu nâu đen không quá 0,5%.

Hồng hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Hồng hoa có flavonoid là carthamin (màu vàng), carthamon (màu đỏ).



3. Công dụng, cách dùng

Hồng hoa có tác dụng tăng co bóp tử cung, tăng trương lực tim, co mạch, tăng huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ huyết, tụ huyết do chấn thương, mụn nhọt...

Cách dùng:

Dùng 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai và người huyết áp cao không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Hồng hoa

Bài thuốc chữa sau khi đẻ máu xấu không ra hết, đau bụng, phụ nữ bế kinh:

Hồng hoa, Nghệ đen, Tô mộc: mỗi vị 8g. Sắc và chế thêm một chén rượu, uống.

GAJ (RỄ)

(*Radix Boehmeriae niveae*)

Tên khác: Trữ ma căn



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Gai làm bánh (*Boehmeria nivea* (L.) Gaud.), họ Gai (*Urticaceae*).

Vị thuốc là rễ hình trụ, hơi cong queo, dài 8 - 25cm, mặt ngoài có màu nâu xám hoặc nâu sẫm, có những vết nhăn dọc và ngang, thể chất cứng, mùi nhẹ, vị nhạt, nhai hơi dính răng; độ ẩm không quá 10%, tạp chất không quá 0,5%.

Rễ gai đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Rễ gai có Aavonoid là rutin, tinh bột, acid clorogenic (một loại tanin).

3. Công dụng, cách dùng

Rễ gai có tác dụng an thai, cầm máu, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, kháng khuẩn. Dùng làm thuốc chữa các chứng bệnh: động thai, đau bụng, ra huyết, xích bạch đới, viêm cổ tử cung, mụn nhọt

Cách dùng:

Dùng 16 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn.

Lưu ý: Người bị tỳ vị hư, đi lỏng không dùng.

An thai hoàn, lọ 100g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

HẠ KHÔ THẢO

Tên khoa học: *Prunella vulgaris* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae* = *Labiatae*)

1. Mô tả, phân bố

Hạ khô thảo thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 40cm. Thân vuông, lá mọc đối chéo chữ thập, phiến lá hình trứng dài, đầu nhọn. Hoa tự bông, mọc ở ngọn, màu hơi tím.

Cây mọc hoang nhiều ở các tỉnh Trung du, miền núi nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hạ khô thảo là cụm quả đã phơi hay sấy khô của cây Hạ khô thảo.

Dược liệu có dạng hình chùy (có thể hơi dẹt do bị ép), màu nâu nhạt hay nâu đỏ, mùi nhẹ, vị nhạt. Độ ẩm không

quá 12%, tỷ lệ vụn nát không quá 10%.

Hạ khô thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002)

3. Thành phần hoá học

Hạ khô thảo có D-fenchon, acid ursolic, tinh dầu, các muối vô cơ và một số chất có tính chất như alcaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Hạ khô thảo có tác dụng làm mát gan, kháng khuẩn, lợi tiểu, tiêu viêm, hạ huyết áp... Dùng chữa các chứng bệnh: Viêm sưng vú, viêm tử cung, viêm da, vẩy nến, lở ngứa, mụn nhọt, lao, tràng nhạc, huyết áp tăng, nhức đầu, chóng mặt, đau nhức mắt...

Cách dùng:

- Dùng 9 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài, lấy Hạ khô thảo tươi giã, đắp lên chỗ sưng tấy.
- Trong dân gian, người ta có thể dùng Hạ khô thảo pha nước uống thay trà cho mát. Hạ khô thảo có trong thành phần “Bát bảo hương trà”

5. Bài thuốc có dùng Hạ khô thảo

Hạ khô thảo	8g
Chích Cam thảo	6g
Hương phụ	6g
Sắc uống.	

Công dụng: Chữa gan yếu sinh đau mắt, bí tiểu tiện, phù thũng.



NGẢI CỨU

Tên khác: Cây thuốc cứu - Ngải - Nhã ngải - Ngải cao

Tên khoa học: *Artemisia vulgaris* L.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)



1. Mô tả, phân bố

Ngải cứu thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 0,4 - 1,5m, lá mọc so le, phiến rộng, xẻ theo nhiều kiểu khác nhau, mặt trên xanh thẫm, mặt dưới màu tro trắng do có nhiều lông mịn như nhung. Hoa mọc tập trung đầu cành, hình đầu, màu vàng lục nhạt. Quả bế nhỏ, dài và nhẵn. Toàn cây có mùi thơm hắc.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trên đất nước ta vừa làm rau ăn, vừa làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ngải cứu là thân cành mang ngọn và lá. Thu hái quanh năm khi chưa ra hoa và lá đang tươi tốt. Cắt lấy đoạn thân cành dài 40cm, phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô.

3. Thành phần hoá học

Ngải cứu có chứa tinh dầu, flavonoid, coumarin, các chất sterol...

4. Công dụng, cách dùng

Ngải cứu có tác dụng điều hòa khí huyết, điều kinh, an thai, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: Kinh nguyệt

không đều, bụng lạnh đau, băng huyết, rong kinh, động thai, thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra máu, viêm ruột...

Cách dùng:

Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay dùng lá Ngải cứu tươi rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước uống.

Lưu ý: Người âm hư, huyết nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Ngải cứu

5.1 Bài thuốc chữa động thai

Ngải diệp	8g	Đương quy	4g
A giao	4g	Sinh khương	4g
Đan sâm	4g	Nhân sâm	4g
Cam thảo	4g	Đại táo	8g
Sắc uống.			

5.2. Bài thuốc chữa đau bụng khi hành kinh

Ngải diệp	8g	Xuyên khung	4g
Ngô thù	4g	Đương quy	4g
Thục địa	8g	Bạch thược	4g
Hương phụ	4g	Tục đoạn	8g
Hoàng kỳ	4g		
Tán nhỏ, chế thành thuốc viên, uống 3-6g/lần/ ngày			

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây ích mẫu là:

A

B

2. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bạch đồng nữ là:

3. Tên khoa học của cây Ngải cứu là: họ Cúc:

4. Cây ích mẫu là cây thảo, thân lá mọc đối hoa tự xim co, quả bế

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai);

5. Ích mẫu thảo có flavonoid, alcaloid, glycosid steroid, tanin. A-B

6. Hương phụ có flavonoid, alcaloid, glycosid, tinh dầu, tanin. A-B

7. Ngải cứu có flavonoid, glycosid, tinh dầu, adenin, cholin. A-B

8. Rễ gai có alcaloid, tinh dầu, tinh bột, acid clorogenic. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Sung úy tử là hạt cây ích mẫu đã phơi khô.

B. Hương phụ là thân rễ cây Cỏ gấu đã phơi khô.

C. Ngải cứu là toàn cây Ngải cứu đã phơi khô.

D. Hồng hoa là nụ hoa của cây Hồng hoa đã phơi khô.

10. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc theo qui định là:

A. Hạ khô thảo 13%.

B. Rễ gai 13%.

C. Hồng hoa 14%.

D. Ngải cứu 14%.

11. Chất carthamin có trong dược liệu sau:

A. Rễ cây Gai.

B. Lá cây Bạch đồng nữ.

C. Toàn cây Ngải cứu.

D. Hoa cây Hồng hoa.

12. Công dụng chữa bệnh chính của vị thuốc:

A. Sung úy tử điều hòa kinh nguyệt.

B. Ngải cứu chữa phong thấp.

C. Bạch đồng nữ chữa mụn nhọt.

D. Hồng hoa chữa tỵ huyết.

13. Cách dùng, liều lượng của vị thuốc:

A. Ích mẫu dùng 15 g/ngày, dạng thuốc sắc.

B. Hương phụ dùng 5 g/ngày, dạng thuốc sắc.

C. Ngải cứu dùng 5 g/ngày, dạng thuốc sắc.

D. Rễ gai dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc